

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 31/3/2022 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

TỔNG GIÁM ĐỐC 


TRẦN QUANG CẦN

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 54

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Quang Cần – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Số: 244/2022/BCKTHN-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và các Công ty con (cùng với Tổng Công ty sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm. Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số A0720060-R/AISDN-DN ngày 30/03/2021.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1334-2021-240-1

Nguyễn Hà Định
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2883-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.103.279.990.550	998.080.849.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	37.963.211.414	83.886.862.674
1. Tiền	111		37.963.211.414	83.886.862.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	-	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		938.642.672.478	766.478.703.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	639.052.311.896	572.263.332.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	208.657.209.805	156.332.502.418
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	105.457.360.262	4.235.396.818
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	42.494.323.979	198.104.742.138
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(57.018.533.464)	(164.457.270.194)
IV. Hàng tồn kho	140		50.836.159.168	104.702.968.185
1. Hàng tồn kho	141	4.8	50.836.159.168	104.702.968.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.837.947.490	38.012.314.792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	163.020.142	129.352.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.674.927.348	33.978.850.963
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.17	-	3.904.111.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.276.666.641.942	920.357.561.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.143.528.791	1.333.845.480
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	5.143.528.791	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	1.000.000.000	1.333.845.480
II. Tài sản cố định	220		287.055.859.612	74.458.891.509
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	255.665.690.821	42.660.814.762
Nguyên giá	222		341.730.043.046	104.463.995.040
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.064.352.225)	(61.803.180.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	31.390.168.791	31.798.076.747
Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.846.498.057)	(3.438.590.101)
III. Bất động sản đầu tư	230		222.390.124.834	222.390.124.834
1. Nguyên giá	231	4.12	222.390.124.834	222.390.124.834
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		154.347.238.308	153.146.377.992
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.13	78.426.736.782	83.797.928.126
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.14	75.920.501.526	69.348.449.866
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	603.508.782.167	467.642.005.903
1. Đầu tư vào công ty con	251		527.443.464.792	434.512.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.854.100.000	8.854.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.823.058.160	30.823.058.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.017.840.785)	(9.727.432.257)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		40.406.000.000	3.180.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.221.108.230	1.386.316.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	3.037.349.411	1.157.186.769
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.758.819	229.129.397
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.379.946.632.492	1.918.438.410.893

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.369.472.494.991	951.503.598.162
I. Nợ ngắn hạn	310		1.099.459.998.672	942.271.692.306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	278.486.399.263	284.622.794.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	216.340.061.842	57.511.491.189
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	5.885.941.029	86.119.041
4. Phải trả người lao động	314		5.424.495.265	7.147.417.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	102.726.446.397	198.327.547.882
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	583.961.209	748.511.210
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	3.500.949.452	61.612.767.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.22	484.333.520.266	327.869.432.963
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.21	1.223.374.583	3.685.941.560
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		954.849.366	659.668.057
II. Nợ dài hạn	330		270.012.496.319	9.231.905.856
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.15	219.083.970.491	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.16	8.742.072.242	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	818.064.745	1.665.889.546
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.22	41.368.388.841	7.566.016.310
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.23	1.010.474.137.501	966.934.812.731
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.010.474.137.501	966.934.812.731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.215.183.428	128.675.858.658
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		127.884.835.349	112.855.392.483
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.330.348.079	15.820.466.175
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.379.946.632.492	1.918.438.410.893



Trần Quang Cán
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.803.546.043.424	1.229.011.333.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.803.546.043.424	1.229.011.333.992
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.699.554.269.051	1.157.457.920.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.991.774.373	71.553.413.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.137.728.030	1.291.117.837
7. Chi phí tài chính	22	5.4	22.240.500.547	18.183.775.411
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>27.949.605.359</i>	<i>11.141.783.068</i>
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	34.055.197.454	37.810.377.128
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.833.804.402	16.850.378.796
12. Thu nhập khác	31	5.6	512.681.434	548.459.943
13. Chi phí khác	32	5.7	590.465.583	347.158.514
14. Lợi nhuận khác	40		(77.784.149)	201.301.429
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.756.020.253	17.051.680.225
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	10.380.301.596	1.063.282.004
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		45.370.578	167.932.046
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.330.348.079	15.820.466.175



Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		1.895.132.587.221	1.056.876.544.911
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(1.832.560.191.170)	(1.027.439.186.411)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.364.605.992)	(23.650.238.976)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(27.467.281.839)	(10.870.013.196)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(688.396.027)	(1.323.584.746)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		203.192.933.158	100.283.893.481
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(141.064.375.151)	(114.466.158.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.180.670.200	(20.588.743.457)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.156.545.967)	(26.719.550.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(157.060.813.008)	(93.087.012.733)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.029.500.000	88.083.659.461
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(92.931.184.792)	(155.686.774.609)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1.850.600.000	25.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		898.149.133	1.321.219.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(307.370.294.634)	(161.058.459.216)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.097.604.292.992	740.022.815.034
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(907.337.833.158)	(490.634.308.765)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		190.266.459.834	249.388.506.269
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(45.923.164.600)	67.741.303.596
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		83.886.862.674	16.145.593.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(486.660)	(34.029)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		37.963.211.414	83.886.862.674



Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 07 năm 2020.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 86/QĐ-TTGDCK ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VNE. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VNE là ngày 09 tháng 08 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 149 (31 tháng 12 năm 2020 là: 168).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất; kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5.	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6.	Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
7.	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, P. An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
9.	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	41,38%	51,00%
11.	Công ty Cổ phần năng lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
Đơn vị trực thuộc		
1.	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	Số 10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm các báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

11/11/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho dự án chuyển nhượng bất động sản; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.20 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.20. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		1.693.554.988		1.533.393.025
VND		1.693.554.988		1.533.393.025
Tiền gửi ngân hàng		36.269.656.426		82.353.469.649
+ VND		36.181.202.385		82.345.597.978
+ USD	3.900,09 #	88.454.041	342,09 #	7.871.671
Cộng		37.963.211.414		83.886.862.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Dài hạn:				
Trái phiếu BIDV (*)	23.180.000.000	23.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	17.226.000.000	17.226.000.000	-	-
Cộng	40.406.000.000	40.406.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000

(*) Trái phiếu Ngân hàng BIDV bao gồm:

+ Mã trái phiếu BIDLH2128016, có mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 20 trái phiếu, ngày phát hành: 16/07/2021, kỳ hạn 7 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 16/7/2021 đến 16/7/2022 là 6,18%/năm.

+ Mã trái phiếu BID2_19.05, có mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 318 trái phiếu, ngày phát hành: 26/09/2019, kỳ hạn 10 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 26/09/2020 đến 26/09/2021 là 7,3%/năm.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số 199/2021/242753/HĐTĐ, kỳ hạn: 24 tháng, số tiền: 7.842.000.000 VND, lãi suất 4,9%/năm.

+ Hợp đồng số 025/2021/242753/HĐTĐ, kỳ hạn: 23 tháng, số tiền: 9.384.000.000 VND, lãi suất: 2,9%/năm.

Trái phiếu Ngân hàng BIDV và các khoản tiền gửi có kỳ hạn hiện đang được thế chấp để đảm bảo thanh toán L/C trả chậm của dự án "Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ lắp dựng Turbine điện gió" của Tổng Công ty.

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				Dự phòng
				VND
Đầu tư vào Công ty con:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 (*)	6.985.720.000	-	9.989.579.600	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 (*)	5.192.580.000	-	34.206.201.600	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (*)	9.746.980.000	-	10.672.175.400	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 (*)	7.887.000.000	-	7.887.000.000	-
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 (**)	440.000.000.000	-	381.800.000.000	-
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thăng (**)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (**)	1.631.184.792	(733.079.699)	400.000.000	(385.546.181)
Công ty TNHH Đầu tư VNECO (**)	20.000.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO (**)	1.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần VNECO - RME (**)	15.000.000.000	-	-	-
Cộng	527.443.464.792	(733.079.699)	434.512.280.000	(385.546.181)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 (*)	5.854.100.000	-	8.284.715.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 (**)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Cộng	8.854.100.000	-	8.854.100.000	(3.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (*)	179.472	-	156.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (*)	916.740	-	782.100	-
Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (*)	1.913.808	-	842.400	-
Công ty CP Sông Ba (*)	48.140	-	136.150	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (**)	30.820.000.000	(3.284.761.086)	30.820.000.000	(6.341.886.076)
Cộng	30.823.058.160	(3.284.761.086)	30.823.058.160	(6.341.886.076)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2021	Năm 2020
Tình hình hoạt động của các Công ty con trong năm:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty trong giai đoạn đầu tư	Công ty trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty trong giai đoạn đầu tư	Công ty trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Hoạt động kinh doanh lỗ	Công ty trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Hoạt động kinh doanh có lãi	Công ty chưa thành lập
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Hoạt động kinh doanh có lãi	Công ty chưa thành lập

	Năm 2021	Năm 2020
Tình hình hoạt động của các Công ty liên kết trong năm:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Hoạt động kinh doanh có lãi	Tổng Công ty đánh giá không thu hồi được, đã lập dự phòng đầy đủ 100%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Mục 8.

(*) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(**) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	194.080.301.493	61.606.940.298
Công ty CP Thương Mại REENIZE	152.680.483.190	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	2.106.329.616	46.565.548.549
Công ty CP giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	65.150.379.392
Công ty CP Malblue	-	119.269.397.327
Các khách hàng khác	208.666.352.971	223.302.601.378
Cộng	639.052.311.896	572.263.332.178
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	196.058.337.978	195.461.882.819
Dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	1.361.168.734	-
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	1.556.712.948	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	2.225.647.109	-
Cộng	5.143.528.791	-
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	5.143.528.791	

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
General Electri International, INC	-	106.762.256.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	47.724.251.042	-
Công ty TNHH Thiết Bị và Công Nghệ TCA Việt Nam	77.577.060.000	-
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Các nhà cung cấp khác	57.862.876.036	24.077.223.691
Cộng	208.657.209.805	156.332.502.418
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.081.475.468	905.339.800

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

11/15/04/2021 01:21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu về cho vay**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	-	2.861.379.692
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	1.340.131.850
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	92.486.000.000	-
Công ty Cổ phần Malblue	1.460.732.740	-
Các đối tượng khác	11.510.627.522	33.885.276
Cộng	105.457.360.262	4.235.396.818
Trong đó: Phải thu về thu xếp vốn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	93.946.732.740	4.235.396.818
Dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.000.000.000	1.333.845.480
Cộng	1.000.000.000	1.333.845.480
Trong đó: Phải thu về thu xếp vốn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.000.000.000	1.333.845.480

Công ty thu xếp vốn ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng số 01/2021/HĐTXV/VNE-TNP với Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1, thời hạn thu xếp vốn: 12 tháng, lãi suất thu xếp vốn: 7,5%/năm.
- + Hợp đồng số 01/2021/HĐTXV/VNECO-MALBLUE ngày 14/09/2021 với Công ty CP Malblue, thời hạn thu xếp vốn: 12 tháng, lãi suất thu xếp vốn: 7,5%/năm.
- + Hợp đồng số 01/2021/HĐTXV/VNE-NTG với Công ty TNHH Nhật Tâm Gia, thời hạn thu xếp vốn: 6 tháng, lãi suất thu xếp vốn: 7,5%/năm.
- + Hợp đồng số 01/2021/HĐTXV/VNE-ĐVT với Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh, thời hạn thu xếp vốn: 6 tháng, lãi suất thu xếp vốn: 7,5%/năm.
- + Hợp đồng số 01/2021/HĐTXV/VNE-HQ với Công ty TNHH Hùng Quý, thời hạn thu xếp vốn: 6 tháng, lãi suất thu xếp vốn: 7,5%/năm.
- + Hợp đồng số 01/2021/HĐTXV/VNE-HNM với Công ty TNHH Xây dựng và dịch vụ Hà Nhật Minh, thời hạn thu xếp vốn: 6 tháng, lãi suất thu xếp vốn: 7,5%/năm.

Công ty thu xếp vốn dài hạn theo hợp đồng số 03/2018/HĐTXV ngày 23/11/2018 với Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3, thời hạn thu xếp vốn: 5 năm, lãi suất thu xếp vốn: 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng Ông Lâm Phúc Lâm và bà Lê Thị Thùy Vân	21.355.545.777	-	14.701.956.613	-
Công ty TNHH TM Xây dựng Phúc Vân Hà	-	-	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	11.490.000.000	11.490.000.000	43.517.715.546	43.517.715.546
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi thu xếp vốn	-	-	890.060.645	-
Lãi dự thu trái phiếu BIDV	5.509.990.847	-	27.328.767	-
Cầm cổ, ký quỹ	629.409.929	-	61.056.000	-
Phải thu hợp tác đầu tư	1.748.719.336	-	-	-
Phải thu khác	-	-	60.000.000.000	-
	1.760.658.090	-	12.385.766.234	8.789.473.395
Cộng	42.494.323.979	11.490.000.000	198.104.742.138	118.828.047.274
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.847.761.083	-	1.488.356.204	-

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	57.018.533.464	-	175.297.201.964	10.839.931.770
Cộng	57.018.533.464	-	175.297.201.964	10.839.931.770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ông Lâm Phúc Lâm và bà Lê Thị Thùy Vân	-	-	Đã xử lý	66.520.858.333	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH TM Xây dựng Phúc Vân Hà	11.490.000.000	-	Từ 3 năm trở lên	43.517.715.546	-	Từ 3 năm trở lên
Các đối tượng khác	45.528.533.464	-		65.258.628.085	10.839.931.770	
Cộng	57.018.533.464	-		175.297.201.964	10.839.931.770	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	-	3.986.700	-
Công cụ, dụng cụ	1.420.812.700	-	86.510.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	49.400.655.699	-	92.720.981.293	-
Hàng hóa	10.704.069	-	11.891.490.192	-
Cộng	50.836.159.168	-	104.702.968.185	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Tiền thuê văn phòng	17.000.000	25.500.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	58.296.962	96.325.375
Chi phí sửa chữa	87.723.180	7.527.273
Cộng	163.020.142	129.352.648
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.037.349.411	1.157.186.769
Cộng	3.037.349.411	1.157.186.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	2.907.141.281	50.086.320	481.362.500	3.438.590.101
Khấu hao trong năm	385.313.456	-	22.594.500	407.907.956
Tại ngày 31/12/2021	3.292.454.737	50.086.320	503.957.000	3.846.498.057
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	31.730.239.247	-	67.837.500	31.798.076.747
Tại ngày 31/12/2021	31.344.925.791	-	45.243.000	31.390.168.791

Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có giấy chứng nhận sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64 đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1074673 ngày 20/07/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000, thời gian sử dụng lâu dài.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 31.344.925.796 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 VND.

11/11/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
Nhà và quyền sử dụng đất	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
Cộng	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
Tồn thất do suy giảm giá trị:				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Giá trị còn lại:				
Nhà và quyền sử dụng đất	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
Cộng	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 152.160.124.834 VND.

Không có bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn nắm giữ chờ tăng giá.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

4.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Thừa Thiên Huế)	78.426.736.782	83.797.928.126
Cộng	78.426.736.782	83.797.928.126

4.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự án siêu thị Greenmart - Đà Nẵng	72.202.236.525	64.774.433.222
Các dự án khác	3.718.265.001	4.574.016.644
Cộng	75.920.501.526	69.348.449.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự án siêu thị Greenmart – Đà Nẵng hiện đang được cầm cố theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2019/242753/HĐBĐ giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH GE Việt Nam	33.176.000.000	33.176.000.000	-	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	13.763.104.298	13.763.104.298	20.380.156.505	20.380.156.505
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	19.836.274.807	19.836.274.807	-	-
Công ty TNHH Thép Thiên Long	27.900.400.000	27.900.400.000	102.224.840.521	102.224.840.521
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	-	-	35.231.860.217	35.231.860.217
Các đối tượng khác	183.810.620.158	183.810.620.158	126.785.937.756	126.785.937.756
Cộng	278.486.399.263	278.486.399.263	284.622.794.999	284.622.794.999
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	57.465.451.386	57.465.451.386	35.395.811.600	35.395.811.600
Dài hạn:				
Công ty TNHH Lexim	162.891.543.024	162.891.543.024	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	56.192.427.467	56.192.427.467	-	-
Cộng	219.083.970.491	219.083.970.491	-	-

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCTY ĐL miền Trung	9.128.627.345	7.219.575.566
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	7.353.605.440	19.179.632.180
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	8.364.059.206	8.340.362.555
Công ty CP XD và PT Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	137.709.352.054	-
Các đối tượng khác	53.784.417.797	22.771.920.888
Cộng	216.340.061.842	57.511.491.189

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dài hạn:		
Công ty CP Malblue	8.742.072.242	-
Cộng	8.742.072.242	-
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	8.742.072.242	-

4.17. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp	
Thuế GTGT đầu ra	-	257.953.049.090	257.953.049.090	-	-	
Thuế TTĐB	-	55.865.700	55.865.700	-	-	
Thuế TNCN	98.146.641	775.537.329	763.509.729	-	86.119.041	
Thuế TNDN	5.787.794.388	10.380.301.596	688.396.027	3.904.111.181	-	
Các loại thuế khác	-	12.754.232	12.754.232	-	-	
Cộng	5.885.941.029	269.177.507.947	259.473.574.778	3.904.111.181	86.119.041	

4.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước chi phí lãi vay	890.202.198	407.878.678
Trích trước chi phí công trình	97.130.944.032	193.660.880.000
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	2.531.864.071	2.085.353.108
Cộng	102.726.446.397	198.327.547.882

4.19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Lãi bán hàng trả chậm	583.961.209	748.511.210
Cộng	583.961.209	748.511.210

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dài hạn:		
Lãi bán hàng trả chậm	818.064.745	1.665.889.546
Cộng	818.064.745	1.665.889.546

4.20. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	409.251.175	374.052.583
BHXH, BHYT, BHTN	4.934.327	2.393.439
Cổ tức phải trả	997.683.250	997.683.250
Phải trả các khoản hợp tác đầu tư	-	60.000.000.000
Phải trả khác	2.089.080.700	238.638.680
Cộng	3.500.949.452	61.612.767.952

4.21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.223.374.583	3.685.941.560
Cộng	1.223.374.583	3.685.941.560

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.22. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
- Vay ngắn hạn	473.448.626.374	473.448.626.374	1.038.391.803.146	890.776.341.535	325.833.164.763	325.833.164.763
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam						
- Chi nhánh Hải Vân	370.048.986.135	370.048.986.135	823.397.434.468	779.181.613.096	325.833.164.763	325.833.164.763
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	2.547.193.063	2.547.193.063	39.414.793.063	36.867.600.000	-	-
- Chi nhánh Sở Giao dịch	14.152.383.085	14.152.383.085	37.699.505.729	23.547.122.644	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng						
- Chi nhánh Hà Nội	71.962.402.024	71.962.402.024	81.962.402.024	10.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng HD Bank						
- Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
+ Ông Đỗ Văn Phúc	-	-	1.999.593.000	1.999.593.000	-	-
+ Bà Phạm Nhật Nữ Như Hoa	12.520.000.000	12.520.000.000	18.800.000.000	6.280.000.000	-	-
+ Công ty CP VNECO-RME	-	-	27.900.000.000	27.900.000.000	-	-
+ Công ty CP Malblue	2.217.662.067	2.217.662.067	2.217.662.067	-	-	-
+ Công ty CP VNECO 12	-	-	412.795	412.795	-	-
+ Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	10.884.893.892	10.884.893.892	18.445.863.161	9.597.237.469	2.036.268.200	2.036.268.200
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10.884.893.892	10.884.893.892	18.445.863.161	9.597.237.469	2.036.268.200	2.036.268.200
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam						
- Chi nhánh Hải Vân						
Cộng	484.333.520.266	484.333.520.266	1.056.837.666.307	900.373.579.004	327.869.432.963	327.869.432.963
Trong đó, vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	14.737.662.067	14.737.662.067				
- Vay dài hạn:						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	41.368.388.841	41.368.388.841	59.212.489.846	25.410.117.315	7.566.016.310	7.566.016.310
- Chi nhánh Hải Vân	41.368.388.841	41.368.388.841	59.212.489.846	25.410.117.315	7.566.016.310	7.566.016.310
Cộng	41.368.388.841	41.368.388.841	59.212.489.846	25.410.117.315	7.566.016.310	7.566.016.310

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hải Vân	Hợp đồng số 02/2020/24275 3/HĐTD ngày 01/10/2020	810.300.000.000 VND	11 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐBĐ; 03/2020/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐBĐ;
Ngân hàng TMCP Hải Hải – CN Sở giao dịch	Hợp đồng số 017/2021/HĐC V ngày 08/02/2021	375.728.400.000 VND	8 tháng	7,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	Hợp đồng số 01/2021/HĐTD/VPB-VNECO ngày 05/05/2021	400.000.000.000 VND	12 tháng	7,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp
Ngân hàng HD Bank - CN TP.HCM	Hợp đồng số 25508/21MN/HĐTĐ/KUNN01 ngày 30/06/2021	450.000.000.000 VND	6 tháng	8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp
Công ty CP Xây dựng điện Vneco 12	Hợp đồng số 01/2021/HĐTĐ/VVNECO12-VNECO	2.217.662.067 VND	6 tháng	7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp
Công ty CP VNECO-RME	Hợp đồng số 874CV/VNECO	1.800.000.000 VND	Không thời hạn	Không lãi suất	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
	-TCKT				xuất kinh doanh	
	Hợp đồng số 03/2021/HĐT-X V/RME- VNECO	17.000.000.000 VND	6 tháng	7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hải Vân	Hợp đồng số 04/2020/24275 3/HĐTĐ ngày 07/12/2020	19.700.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dây không chạm đất"	- Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐBĐ;
	Hợp đồng số 05/2020/24275 3/HĐTĐ ngày 19/10/2020	5.500.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư trụ sở văn phòng công ty	+ HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐBĐ;
	Hợp đồng số 03/2020/24275 3/HĐTĐ ngày 16/10/2020	4.800.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư mua xe ô tô BMW phục vụ điều hành	+ HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐBĐ
	Hợp đồng số 01/2021/24275 3/HĐTĐ ngày 23/03/2021	175.000.000.000 VND	48 tháng	8,5%/năm	Đầu tư hệ thống lắp đặt tubin điện gió	+ HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐBĐ.
	Hợp đồng số 03/2021/24275 3 ngày 12/11/2021	5.000.000.000 VND	60 tháng	7,1%/năm	Đầu tư mua 4 xe ô tô bán tải Ford Ranger phục vụ điều hành	+ HĐ thế chấp tài sản 09/2021/242753/HĐBĐ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.23. Vốn chủ sở hữu****4.23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2020	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	113.334.076.034	951.593.030.107	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15.820.466.175	15.820.466.175	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(478.683.551)	(478.683.551)	
Số dư tại ngày 01/01/2021	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	128.675.858.658	966.934.812.731	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	44.330.348.079	44.330.348.079	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(791.023.309)	(791.023.309)	
Tại ngày 31/12/2021	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	172.215.183.428	1.010.474.137.501	

Tổng Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021 NQ/VNECO-DHĐCĐ ngày 30/06/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Các cổ đông	819.340.330.000	819.340.330.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

4.23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	904.329.530.000	904.329.530.000

4.23.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2021	11.985.555.466	6.340.505.143
Trích trong năm	-	-
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2021	11.985.555.466	6.340.505.143

4.24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2021 USD	Tại ngày 01/01/2021 USD
Ngoại tệ các loại USD	3.900,09	342,09
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Ông Lâm Phúc Lâm và bà Lê Thị Thùy Vân	66.520.858.333	-
Công ty TNHH TM Xây dựng Phúc Vân Hà	32.027.715.546	-
Các đối tượng khác	8.890.162.851	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	735.685.125	2.056.488.021
Doanh thu kinh doanh bất động sản	7.641.764.549	46.469.204.078
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.217.327.308.872	809.252.727.206
Doanh thu hoạt động thương mại	577.841.284.878	371.232.914.687
Cộng	1.803.546.043.424	1.229.011.333.992
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	681.012.523.183	220.779.071.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.266.718.775	6.846.737.631
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.500.684.723	40.313.133.824
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.112.867.732.061	743.249.285.193
Giá vốn hoạt động thương mại	574.919.133.492	367.048.763.846
Cộng	1.699.554.269.051	1.157.457.920.494

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.196.694.568	1.035.716.602
Cổ tức, lợi nhuận được chia	475.359.500	225.049.200
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	1.465.673.962	30.352.035
Cộng	7.137.728.030	1.291.117.837

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	27.949.605.359	11.141.783.068
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	3.149.400.000
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	347.533.518	2.617.638.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	486.660	34.029
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(6.057.124.990)	(3.270.534.529)
Chi phí tư vấn chuyển nhượng vốn	-	4.545.454.545
Cộng	22.240.500.547	18.183.775.411

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.383.309.485	20.313.785.987
Chi phí đồ dùng văn phòng	809.286.824	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.929.079.778	3.680.774.487
Thuế, phí, lệ phí	1.838.583.950	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.328.126	-
Chi phí bằng tiền khác	6.274.609.291	13.815.816.654
Cộng	34.055.197.454	37.810.377.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Thu nhập khác**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập thanh lý thiết bị	-	387.542
Thu nhập từ cho thuê	236.300.000	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	173.742.400
Các khoản khác	276.381.434	374.330.001
Cộng	512.681.434	548.459.943
Trong đó, thu nhập khác đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	167.042.000	-

5.7. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí chậm nộp BHXH, thuế	7.466.499	5.842.881
Phạt vi phạm hợp đồng	370.191.781	-
Các khoản khác	212.807.303	341.315.633
Cộng	590.465.583	347.158.514

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.756.020.253	17.051.680.225
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.378.458.999	(19.354.172.343)
Cộng:	1.853.811.499	1.159.056.517
- <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	1.146.000.000	684.000.000
- <i>Chậm nộp BHXH và thuế</i>	7.466.499	5.842.881
- <i>Chi phí khấu hao xe ô tô vượt khung quy định</i>	700.345.000	469.213.636
Trừ:	475.352.500	12.054.666.488
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	475.352.500	225.049.200
- <i>Chi phí lãi vay không được trừ phần chênh lệch (Phần CP lãi vay vượt 20% EBITDA) trong năm 2019 - Điều chỉnh theo nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 (phần CP lãi vay vượt 30% EBITDA)</i>	-	3.371.054.916
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	6.307.018.694	8.458.562.372
Tổng thu nhập tính thuế	49.827.460.558	6.156.070.254
- <i>Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	48.686.380.732	-
- <i>Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	1.141.079.826	6.156.070.254
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.380.301.596	1.063.282.004
- <i>Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	9.737.276.146	-
- <i>Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS</i>	228.215.965	1.231.214.050
- <i>Thuế TNDN tạm nộp của hoạt động kinh doanh BĐS</i>	21.029.728	54.983.564
- <i>Hoàn nhập thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động BĐS</i>	(66.400.306)	(222.915.610)
- <i>Nộp bổ sung thuế theo Công văn số 517/TB-CT</i>	460.180.062	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.380.301.596	1.063.282.004

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.446.298.164	516.386.348.447
Chi phí nhân công	28.012.565.566	27.877.103.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.669.079.903	7.451.223.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.681.212.798	606.102.744.739
Chi phí khác bằng tiền	13.763.204.599	30.578.402.634
Cộng	1.109.572.361.030	1.188.395.823.104

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.097.604.292.992	740.022.815.034
Cộng	1.097.604.292.992	740.022.815.034

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	907.337.833.158	490.634.308.765
Cộng	907.337.833.158	490.634.308.765

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động thương mại:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động thương mại VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	809.252.727.206	46.469.204.078	2.056.488.021	371.232.914.687	1.229.011.333.992
Giá vốn của bộ phận	743.249.285.193	40.313.133.824	6.846.737.631	367.048.763.846	1.157.457.920.494
Chi phí khác	24.896.557.063	1.429.619.144	63.267.592	11.420.933.329	37.810.377.128
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	41.106.884.950	4.726.451.110	(4.853.517.202)		33.743.036.370
Doanh thu, chi phí không phân bổ					
+ Doanh thu tài chính					1.291.117.837
+ Chi phí tài chính					18.183.775.411
+ Thu nhập khác					548.459.943
+ Chi phí khác					347.158.514
Lợi nhuận trước thuế					17.051.680.225
Thuế TNDN hiện hành					1.063.282.004
Thuế TNDN hoãn lại					167.932.046
Lợi nhuận sau thuế					15.820.466.175
Các thông tin khác					Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	1.263.211.715.834	72.536.602.032	3.210.097.012	579.479.996.014	1.918.438.410.893
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.263.211.715.834	72.536.602.032	3.210.097.012	579.479.996.014	1.918.438.410.893
Nợ phải trả của bộ phận	626.525.452.176	35.976.572.112	1.592.138.085	287.409.435.789	951.503.598.162
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	626.525.452.176	35.976.572.112	1.592.138.085	287.409.435.789	951.503.598.162

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động thương mại VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.217.327.308.872	7.641.764.549	735.685.125	577.841.284.878	1.803.546.043.424
Giá vốn của bộ phận	1.112.867.732.061	6.500.684.723	5.266.718.775	574.919.133.492	1.699.554.269.051
Chi phí khác	22.986.006.939	144.294.514	13.891.468	10.911.004.532	34.055.197.454
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	81.473.569.872	996.785.312	(4.544.925.118)	(7.988.853.146)	69.936.576.919
Doanh thu, chi phí không phân bổ					
+ Doanh thu tài chính					7.137.728.030
+ Chi phí tài chính					22.240.500.547
+ Thu nhập khác					512.681.434
+ Chi phí khác					590.465.583
Lợi nhuận trước thuế					54.756.020.253
Thuế TNDN hiện hành					10.380.301.596
Thuế TNDN hoãn lại					45.370.578
Lợi nhuận sau thuế					44.330.348.079
Các thông tin khác					
Tài sản bộ phận	1.606.376.526.928	10.084.018.576	970.804.900	762.515.282.088	2.379.946.632.492
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.606.376.526.928	10.084.018.576	970.804.900	762.515.282.088	2.379.946.632.492
Nợ phải trả bộ phận	924.343.613.505	5.802.561.238	558.622.025	438.767.698.222	1.369.472.494.991
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.606.376.526.928	10.084.018.576	970.804.900	438.767.698.222	1.369.472.494.991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12
5. Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1
6. Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng
7. Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung
8. Công ty TNHH Đầu tư VNECO
9. Công ty Cổ phần VNECO - RME
10. Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO
11. Công ty CP Năng lượng VNECO
12. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
13. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
14. Công ty CP Malblue
15. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	541.561.051	3.272.015.244
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	-	4.305.436.215
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	619.361.206	3.742.069.875
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	3.266.023.860
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	194.080.301.493	61.606.940.298
Công ty CP Malblue	-	119.269.397.327
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	817.114.228	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	196.058.337.978	195.461.882.819
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng dài hạn:		
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	1.361.168.734	-
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	1.556.712.948	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	2.225.647.109	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	5.143.528.791	-
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	3.891.145.625	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	190.329.843	905.339.800
Cộng - Xem thêm mục 4.4	4.081.475.468	905.339.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu về thu xếp vốn có tính lãi ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	33.885.276
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	-	2.861.379.692
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	1.340.131.850
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	92.486.000.000	-
Công ty Cổ phần Malblue	1.460.732.740	-
Cộng - Xem thêm mục 4.5	93.946.732.740	4.235.396.818
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu về thu xếp vốn có tính lãi dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.000.000.000	1.333.845.480
Cộng - Xem thêm mục 4.5	1.000.000.000	1.333.845.480
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khác:		
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	2.458.093.715	890.060.645
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964	430.321.964
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	613.432.267	167.973.595
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	452.528.916	-
Công ty cổ phần VNECO-RME	82.200.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	329.619.966	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	472.731.707	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.200.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	-
Cộng - Xem thêm mục 4.6	4.847.761.083	1.488.356.204
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	8.272.031.015	5.674.479.236
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	7.057.190.444	566.018.532
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	10.081.746.745	4.786.133.525
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	253.135.943
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.799.962.669	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	13.763.104.298	20.380.156.505
Công ty cổ phần VNECO-RME	14.220.279.275	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.271.136.940	3.735.887.859
Cộng - Xem thêm mục 4.15	57.465.451.386	35.395.811.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước: Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	-
Cộng - Xem thêm mục 4.16	8.742.072.242	-

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vay và nợ thuê tài chính: Công ty Cổ phần VNECO-RME Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	12.520.000.000 2.217.662.067	- -
Cộng - Xem thêm mục 4.22	14.737.662.067	-

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu xếp vốn có tính lãi: Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 Công ty Cổ phần Malblue Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	66.144.119 1.801.415.477 48.195.066 2.102.681.784 92.486.000.000 9.700.000.000 2.016.438.356	2.215.224.607 4.583.485.208 239.020.116 - - - 3.029.166.667
Cộng	108.220.874.802	10.066.896.598

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu hồi thu xếp vốn có tính lãi: Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung Công ty Cổ phần Malblue Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	100.029.395 4.662.795.169 1.388.326.916 2.102.681.784 8.239.267.260 2.016.438.356	3.949.003.803 1.722.105.516 3.279.721.600 - - 3.029.166.667
Cộng	18.509.538.880	11.979.997.586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Đi vay:		
Công ty CP VNECO - RME	18.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	2.217.662.067	-
Công ty CP Malblue	27.900.000.000	
Cộng	48.917.662.067	-
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trả nợ vay:		
Công ty CP VNECO - RME	6.280.000.000	-
Công ty CP Malblue	27.900.000.000	
Cộng	34.180.000.000	-
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng :		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	33.150.000	3.099.796.647
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	677.248.510.177	183.767.725.823
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	2.482.169.198
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	2.477.624.102
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.730.863.006	-
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	-	25.685.628.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	-	3.266.128.171
Cộng - Xem thêm mục 5.1	681.012.523.183	220.779.071.941
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư, TSCĐ:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.257.411.116	17.791.833.186
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	14.816.787.115	12.909.181.735
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	21.350.333.191	20.328.060.674
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	35.298.628.965	10.966.298.645
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	17.761.485.624	36.486.896.012
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	54.773.505.219	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	9.260.090.234	799.743.630
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	13.414.554.329	42.001.003.947
Công ty Cổ phần VNECO - RME	96.299.558.366	-
Cộng	269.232.354.159	141.283.017.829

W.A.B. 6.2.2.2. 5/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác:		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	30.000.000	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	30.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	62.042.000	-
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	45.000.000	-
Cộng	167.042.000	-
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi từ hợp đồng thu xếp vốn và lãi trả chậm:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	292.885.381	215.224.607
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	170.318.562	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	295.355.524	183.485.208
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	177.395.560	239.020.116
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	16.438.356	29.166.667
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	2.379.731.507	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	238.525.119	-
Cộng	3.570.650.009	666.896.598
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Đầu tư vốn:		
Công ty Cổ phần VNECO - RME	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	58.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	17.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.231.184.792	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các khoản thu nhập khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2021</u> VND	<u>Năm 2020</u> VND
Thù lao HĐQT (nhiệm kỳ 2020-2025), bắt đầu từ ngày 30/06/2020:		
Ông Nguyễn Anh Tuấn	652.500.000	355.000.000
Ông Trần Quang Cần	84.000.000	42.000.000
Ông Phạm Phú Mai	116.500.000	62.000.000
Ông Đào Ngọc Quỳnh	116.500.000	62.000.000
Ông Nguyễn Tịnh	84.000.000	42.000.000
Thù lao HĐQT (nhiệm kỳ 2015-2020), đến ngày 30/06/2020:		
Ông Đoàn Đức Hồng	-	48.000.000
Ông Phan Anh Quang	-	30.000.000
Ông Ngô Văn Cường	-	30.000.000
Ông Nguyễn Tịnh	-	30.000.000
Ông Trần Quang Cần	-	30.000.000
Ông Lê Mạnh Hùng	-	30.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc:		
Ông Trần Quang Cần	712.459.944	639.082.233
Ông Nguyễn Tịnh	547.454.949	581.633.022
Ông Trần Văn Huy	529.435.407	576.720.325
Ông Lê Văn Khôi	533.300.230	581.783.885
Ông Phạm Hữu Minh Huy	538.692.021	549.758.443
Ông Phan Anh Quang	-	328.865.648
Ông Ngô Văn Cường	-	324.472.245
Ông Đoàn Đức Hồng	-	458.492.386

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2021</u> VND	<u>Năm 2020</u> VND
Ban Kiểm soát (nhiệm kỳ 2020-2025), kể từ ngày 30/6/2020:		
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	336.000.000	106.980.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	75.500.000	34.000.000
Ông Lê Chí Dũng	53.500.000	146.731.255
Ban Kiểm soát (nhiệm kỳ 2015-2020), đến ngày 30/6/2020		
Ông Lê Chí Dũng	-	136.491.000
Ông Lê Minh Tuấn	-	18.000.000
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	-	18.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**10. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Hiện tại Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty về việc buộc Tổng Công ty phải hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng được xác định là vật chứng vụ án cho Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam.

11. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 31/12/2021, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty	Số vốn của Tổng Công ty đã góp đến ngày 31/12/2021	Số vốn Tổng Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2021
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	12.000.000.000	100%	1.631.184.792	10.368.815.208
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	200.000.000.000	100%	20.000.000.000	180.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VNECO	51.000.000.000	51%	-	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	50.000.000.000	100%	20.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	100.000.000.000	100%	1.000.000.000	99.000.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	25.500.000.000	51%	15.000.000.000	10.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021 NQ/VNECO - ĐHĐCĐ ngày 30/06/2021 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 904.329.530.000 đồng lên 1.504.329.530.000 đồng. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu hoặc phát hành cổ phiếu riêng lẻ.

Do các lý do khách quan và tình hình diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, Tổng Công ty chưa thực hiện triển khai tăng vốn điều lệ từ 904.329.530.000 đồng lên 1.504.329.530.000 đồng. HĐQT dự kiến trình ĐHĐCĐ họp thường niên năm 2022 thông qua việc tiếp tục phát hành tăng vốn trong năm 2022.

2. Theo Nghị quyết số 08 NQ/VNECO-HĐQT ngày 22/03/2022, HĐQT Tổng Công ty đã thống nhất thoái toàn bộ vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2. Phương thức bán: Thỏa thuận và khớp lệnh trên sàn HNX. Lý do thoái vốn: Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính. Thời gian thực hiện từ tháng 3 đến tháng 4/2022.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính tổng hợp.



Trần Quang Cận
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập